

LUÂN LÝ NHO GIÁO TRONG KINH THẾ ĐẠO CAO ĐÀI

Huệ Khải*

1. Thế đạo là gì?

Thế 世: Cuộc đời, đời người (*life, lifetime*); thế gian, cõi đời (*the world*).

Thế đạo 世道: Đạo ở đời, con đường mà phận làm người phải noi theo để sống đúng đạo lý hay lẽ phải. Vậy Thế đạo cũng là Nhân đạo 人道 (Đạo làm Người, Đạo Người).

Hội Thánh Cao Đài Tây Ninh in Kinh Thế đạo kèm theo Kinh Thiên đạo thành một quyển duy nhất, gọi là *Kinh Thiên đạo và Thế đạo*. Việc ghép chung này có thể gợi ý cho tín đồ hiểu rằng đạo Trời và đạo Người không hai. Muốn theo đạo Trời thì đừng quên đạo Người, và sống đúng đạo Người chính là dọn mình, là đắp nền vững chắc để bước vào đạo Trời.⁽¹⁾

Xác định rằng Thế đạo cũng là Nhân đạo thì có lẽ không thể vượt ra ngoài Nho giáo hay Khổng giáo. Nói khác đi, *Kinh Thế đạo* phản ánh luân lý đạo Nho, nên đã hiểu luân lý Khổng giáo rồi thì càng dễ cảm thụ ý nghĩa luân lý của *Kinh Thế đạo* theo Nho giáo.

2. Nội dung Kinh Thế đạo

Kinh Thế đạo theo thứ tự sắp đặt của Hội Thánh Cao Đài Tây Ninh gồm hai mươi bài như sau:

1. Kinh Thuyết pháp; 2. Kinh Nhập hội; 3. Kinh Xuất hội; 4. Kinh Đi ra đường; 5. Kinh Khi về; 6. Kinh Khi đi ngủ; 7. Kinh Khi thức dậy; 8. Kinh Vào học; 9. Kinh Vào ăn cơm; 10. Kinh Khi ăn cơm rồi; 11. Kinh Hôn phối; 12. Kinh Tụng khi vua thăng hà; 13. Kinh Tụng khi thầy quy vị; 14. Kinh Cầu tổ phụ đã quy liểu; 15. Kinh Cứu khổ; 16. Kinh Tụng cha mẹ đã quy liểu; 17. Kinh Cầu bà con thân bằng cố hữu đã quy liểu; 18. Kinh Tụng huynh đệ mãn phần; 19. Kinh Tụng khi chồng quy vị; 20. Kinh Tụng khi vợ quy liểu.

Ngoại trừ *Kinh Cứu khổ* (bài 15), mười chín bài còn lại đều là kinh riêng của Cao Đài, dùng chữ quốc ngữ, làm theo thể thơ song thất lục bát thuần túy của người Việt. Mười chín bài kinh này đều có quy định là đọc theo giọng Nam Xuân, âm điệu tươi vui (từ bài 1 đến 11) hay giọng Nam Ai, đượm vẻ buồn thương (từ bài 12 đến 14, và từ bài 16 đến 20).

Trái lại bài *Kinh Cứu khổ* là văn xuôi, tức là không gieo vần như thơ Việt Nam, nên không quy định đọc theo giọng Nam Xuân hay Nam Ai. *Kinh Cứu khổ* không cùng thể loại với 19 bài khác bởi lẽ bài kinh này không phải kinh riêng của Cao Đài. Đây là kinh chữ Hán của Phật giáo Trung Quốc,

* Túc Dũ Lan Lê Anh Dũng, Thành phố Hồ Chí Minh.

cũng được dùng trong đạo Minh Sư. Có lẽ sau khi một số không ít chức sắc và tu sĩ Minh Sư quy hiệp Cao Đài vào năm 1926 thì Cao Đài thừa kế luôn bài kinh này, đọc theo âm Hán-Việt, và thêm câu chú “Nam mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát” ở cuối bài kinh.

Huệ Khải đã khảo cứu riêng về *Kinh Cứu khổ trong đạo Cao Đài* (Hà Nội, Nxb Tôn giáo, 2009, 40 trang). Do đó, trong khảo luận này sẽ không nói tới *Kinh Cứu khổ*.

3. Tác giả Kinh Thế đạo

Theo chú thích của Hội Thánh Cao Đài Tây Ninh (bản in 1990, trang 95), 10 bài kinh đầu (từ bài 1 đến 10) đều do tiền bối Phạm Hộ Pháp (1890-1959) đặt ra, sau đó Đức Chưởng Đạo Nguyệt Tâm Chơn Nhơn giảng cơ “*chỉnh văn lại*”. Dưới mỗi bài kinh này không ghi tên tác giả.

Bài 11 (*Kinh Hôn phối*) do Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn giảng cơ ban cho, có in hồng danh Ngài cuối bài kinh, sau câu chú “Nam mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát”. Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn tiền kiếp là văn hào Pháp Victor Hugo (1802-1885).⁽²⁾

Sau cùng là 8 bài kinh dùng trong tang lễ (từ bài 12 đến 20, không kể bài 15). Tất cả do Đức Đoàn Thị Điểm giảng cơ ban cho, có in tên Ngài cuối mỗi bài kinh, sau câu chú “Nam mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát”. Đức Đoàn Thị Điểm tiền kiếp là danh Nho Việt Nam, bút danh Hồng Hà Nữ Sĩ (1705-1748).

Hội Thánh Tam Quan có bộ *Kinh Tam thừa chơn giáo*. Trong quyển 1 (phẩm Tiểu thừa), bài thứ bảy là *Tam tông tứ đức*, do Đức Đoàn Thị Điểm giảng cơ dạy đạo ngày 19/8 Canh Tý (9/10/1960). Đọc bài thơ thất ngôn bát cú khoán thủ xưng danh thì biết quả vị của Ngài trong Tam Kỳ Phổ Độ là Giác Minh Thánh Đức.⁽³⁾

4. Luân lý là gì?

Lý 理 là nguyên tắc, quy luật (*principle*).

Luân 倫 là các mối quan hệ giữa người với người (*human relations*), viết theo chữ Nho thì gồm có bộ nhân 亻 là người và chữ luân 倫 là sắp xếp, sắp đặt (*to arrange*). Khi nhấn mạnh đến phương diện đạo đức của các mối quan hệ người và người thì gọi là *nhân luân* 人倫 (*human ethical relations*). Khi nhấn mạnh đến ý nghĩa nguyên tắc sống giữa người với người thì gọi là *luân lý* 倫理 (*ethical principles*).

Nho giáo chia các mối quan hệ đạo đức của con người sống trong xã hội thành năm nhóm, gọi chung là *Ngũ luân* 五倫. Theo Nho giáo, năm mối quan hệ đạo đức này là chính yếu, chủ yếu, cốt yếu (*cardinal*) của đời người. Hiểu như thế nên phương Tây thường dịch Ngũ luân là *the Five Cardinal Relationships*.

Ngũ luân gồm có: Quân thân, phụ tử, phu thê, huynh đệ, bằng hữu (君臣, 父子, 夫妻, 兄弟, 朋友). Điều này có chép trong sách *Trung dung* (chương 20, đoạn 2).⁽⁴⁾

Quân thân hiểu theo mặt chữ là vua tôi, ngày nay nên hiểu khái quát là nhà nước và nhân dân, hay chính quyền và công dân.

Phụ tử hiểu theo mặt chữ là cha con, ngày nay nên hiểu khái quát là ông bà, cha mẹ và con cái.

Phu thê là chồng vợ.

Huynh đệ hiểu theo mặt chữ là anh và em trai, ngày nay nên hiểu khái quát là anh chị và các em (trai lẫn gái).

Bằng hữu là bạn bè, ngày nay Cao Đài hiểu khái quát là bao gồm luôn bà con thân tộc.

Khi khái quát hóa các mối quan hệ xã hội thành Ngũ luân như thế, nhà Nho bỏ sót một thành phần quan trọng, đó là người thầy. Vì thế, để bổ túc, Nho giáo đưa ra một trật tự bộ ba là *quân sư phụ* 君師父 trong đó người thầy (sư) đứng giữa.

Từ chỗ bổ túc này, sau đây khi bàn tới Ngũ luân trong *Kinh Thế đạo*, có thể hiểu ngầm đứng trung gian giữa quân thân và phụ tử là sư đệ (thầy trò).

5. Đối chiếu *Kinh Thế đạo* theo Ngũ luân

Với mỗi quan hệ sư đệ bổ túc cho Ngũ luân như vừa nói trên, có thể đối chiếu Ngũ luân tương ứng với các bài trong *Kinh Thế đạo* như sau:

Quân thân	12. <i>Kinh Tụng khi vua thăng hà</i>
[Sư đệ]	13. <i>Kinh Tụng khi thầy quy vị</i>
Phụ tử	14. <i>Kinh Cầu tổ phụ đã quy liễu</i>
	16. <i>Kinh Tụng cha mẹ đã quy liễu</i>
Phu thê	11. <i>Kinh Hôn phối</i>
	19. <i>Kinh Tụng khi chồng quy vị</i>
	20. <i>Kinh Tụng khi vợ quy liễu</i>
Huynh đệ	18. <i>Kinh Tụng huynh đệ mãn phần</i>
Bằng hữu	17. <i>Kinh Cầu bà con thân bằng cố hữu đã quy liễu</i>

Bảng đối chiếu trên đây không bao gồm mười bài còn lại của *Kinh Thế đạo*. Mười bài này có thể xếp loại như sau:

Sinh hoạt cá nhân	4. <i>Kinh Đi ra đường</i> / 5. <i>Kinh Khi về</i>
	6. <i>Kinh Khi đi ngủ</i> / 7. <i>Kinh Khi thức dậy</i>
	9. <i>Kinh Vào ăn cơm</i> / 10. <i>Kinh Khi ăn cơm rồi</i>
Sinh hoạt tập thể	1. <i>Kinh Thuyết pháp</i> / 8. <i>Kinh Vào học</i>
	2. <i>Kinh Nhập hội</i> / 3. <i>Kinh Xuất hội</i>
	9. <i>Kinh Vào ăn cơm</i> / 10. <i>Kinh Khi ăn cơm rồi</i>
	(Khi ăn cơm tập thể)

6. Nội dung Ngũ luân trong *Kinh Thế đạo*

a. Về mối quan hệ quân thần (nhà nước và công dân)

Bài *Kinh Tụng khi vua thăng hà* dài 20 câu, mở đầu như sau:

*Ơn tác đất ngọn rau nên nặng,
Đạo quân vương chữ dấn nơi lòng...* (Câu 1-2)

Bài kinh nhắc đến bốn phận con dân đối với đất nước. Ba chữ *đạo quân vương* nên hiểu khái quát theo ý nghĩa đó. Hai câu mở đầu này gợi nhớ đến câu kinh cúng Tứ thời, bài Nho giáo:

Thọ quốc mạch, tất tiên ư trí chúa chi trung.
壽國脉, 必先於致主之忠

(Giữ lâu bền mạch nước, ắt trước tiên là hết lòng trung với nước.)

Người Việt từ xưa đã có truyền thống tín ngưỡng Thần đạo. Theo tín ngưỡng này, các bậc anh hùng hào kiệt, danh nhân hiền tài của dân tộc lúc còn sống thì giúp nước giúp dân, khi cõi bỏ xác phàm thì hiển hách thành các đấng thiêng liêng tiếp tục âm phò mặc trợ, phù hộ cho dân cho nước. Tục thờ Thành hoàng, việc lập đền thờ các danh thần như Phan Thanh Giản, các danh tướng như Trần Hưng Đạo, Lê Văn Duyệt v.v... đã xuất hiện rất sớm trong đời sống tâm linh của dân tộc Việt Nam. Đó chính là Thần đạo Việt Nam.

Qua Tam Kỳ Phổ Độ, Thần đạo là một nhánh của Ngũ chi (Nhân đạo, Thần đạo, Thánh đạo, Tiên đạo, Phật đạo). Trên Thiên Bàn của đạo Cao Đài, Thần đạo được tượng trưng bằng ảnh tượng hay linh vị thờ Đức Khương Thái Công. Trong thánh giáo Cao Đài, Thần đạo được thể hiện qua rất nhiều đàn cơ dạy đạo của các danh nhân nước Việt.

Truyền thống tín ngưỡng Thần đạo của người Việt còn được phản ánh trong bài *Kinh Tụng khi vua thăng hà*, qua những câu như sau:

*Nay gần dặng Ngọc Hoàng Thượng Đế,
Tìm chí linh⁽⁵⁾ trị thế cứu đời.
Thiên Tào thánh⁽⁶⁾ ngự an ngôi,
Cầu cho dân chúng khỏi hồi can qua.*
(Câu 9-12)

*Trụ tâm nâng đỡ quốc hồn,
Giữ bền danh nghiệp vĩnh tồn hậu lai.*
(Câu 15-16)

*Sống thì định bá đồ vương,
Quy thiên dựng lại miếu đường thuở xưa.*
(Câu 19-20)

Như thế, người Cao Đài tin rằng những đấng minh quân, những vị lãnh đạo tài đức thương nước thương dân sau khi chết rồi vẫn chưa xong hết

bổn phận với dân tộc. Ở cõi hư linh, được gần Đức Chí Tôn thì các ngài lại có thêm phép lực huyền vi để âm phù mặc trợ cho nước non, dân tộc. Đức tin này hoàn toàn phù hợp với truyền thống Thần đạo của người Việt. Thật vậy, nhiều vị minh quân của Việt Nam trong lịch sử không phải chỉ được thờ phụng trong Thái miếu của triều đình mà còn được dân chúng lập đền thờ tại quê hương nhau rún của các ngài.

Khi hiểu như thế, người tín đồ sẽ giải tỏa được một thắc mắc về sự ra đời của bài *Kinh Tụng khi vua thắng hà*. Ai cũng biết đạo Cao Đài hình thành và phát triển khi nền quân chủ không còn. Vua không còn thì bài kinh này hóa ra sẽ không có cơ hội được tụng đọc ư? Giờ đây câu trả lời có lẽ đã rõ. Nói cho gọn, tín đồ nên đọc và hiểu bài kinh này theo Thần đạo Việt Nam, một truyền thống mà đạo Cao Đài đang kế thừa và bảo tồn.

b. Về mối quan hệ thầy trò

Tôn sư trọng đạo là truyền thống lâu đời của người Việt. Cụ Phan Thanh Giản ngày xưa đang làm quan đại thần, khi trở về làng ghé thăm thầy giáo cũ đã cởi bỏ hết áo mão, dẹp võng lọng ngựa xe, và không cho lính theo hầu. Cụ mặc y phục bô vải dân dã và một mình cước bộ kính cẩn đến chào thầy y hệt như một học trò nghèo thuở chưa thành đạt. Sử sách Việt Nam vẫn còn chép nhiều tấm gương tôn sư trọng đạo như vậy.

Bài *Kinh Tụng khi thầy quy vị* dài 16 câu chính là một áng thơ mỹ miều tôn vinh đạo thầy trò. Trước hết, bài kinh xác định quan hệ thầy trò là *Nghĩa*. Nghĩa là đức thứ hai trong Ngũ thường (Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín).

*Đường công danh càng nhìn quảng đại,
Nghĩa thầy trò nghĩ lại khó quên,
Vái cùng sư phụ linh thiêng,
Chứng lòng đệ tử đáp đền ơn xưa.* (Câu 1-4)

Bài kinh này xác định rằng ơn thầy giáo hóa ngang bằng ơn cha mẹ sinh dưỡng. Cha mẹ sinh cho mình cái thân mạng, nhờ thầy dạy dỗ mà mình có hiểu biết, có tri thức, có trí có tài, có hạnh đức.

*Ơn cha sanh hóa ra thân,
Ơn thầy giáo huấn cũng gần như nhau.* (Câu 7-8)

Tổ tiên người Việt truyền lại câu này: *Không thầy đố mày làm nên!* Bài *Kinh Tụng khi thầy quy vị* nhắc lại câu tục ngữ ấy như sau:

*Khoa võ môn dầu nào qua khỏi,
Trương vì rồng học hỏi nơi ai?⁽⁷⁾
Đẹp mình với vẻ cân đai,
Công thầy tô điểm từ ngày ấu xuân.* (Câu 9-12)

Bài *Kinh Tụng khi thầy quy vị* xét gần là tôn vinh ơn nghĩa người thầy trong xã hội, bảo tồn truyền thống tôn sư trọng đạo của dân Việt. Nhưng xét

sâu xa hơn, bài kinh còn nhấn nhủ tới sứ mệnh giáo dục để giữ gìn và phát triển đất nước.

Sứ mệnh thiêng liêng ấy vào thời Xuân Thu (thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên) đã được Quản Trọng phát biểu như sau: “*Nhất niên chi kế, mạc như thụ cốc. Thập niên chi kế, mạc như thụ mộc. Bách niên chi kế, mạc như thụ nhân.*” (Kế hoạch một năm chẳng gì bằng trồng lúa. Kế hoạch mười năm chẳng gì bằng trồng cây. Kế hoạch trăm năm chẳng gì bằng trồng người.)⁽⁸⁾

c. Về mối quan hệ tổ tiên, cha mẹ và con cái

Bài *Kinh Tụng cha mẹ đã quy liễu* dài 32 câu. Mở đầu bài kinh liên nhắc đến công ơn cha mẹ nhọc nhằn, khổ cực nuôi nấng con cái. Cha mẹ mất đi là một mất mát lớn của kẻ làm con vì không còn được báo hiếu.

*Ơn cúc dục cù lao⁽⁹⁾ mang nặng,
Lỡ thân côi mưa nắng khôn ngừa,
Âm dương cách bóng sớm trưa,
Thon von phận bạc không vừa hiếu thân.*⁽¹⁰⁾ (Câu 1-4)

Nhà Nho cho rằng hiếu là duy trì được nòi giống huyết tộc của tổ tiên truyền lại. Ngoài ra, con cháu phải biết sống ở đời đúng theo đạo nghĩa để giữ thơm danh tiếng của gia tộc, tức là không làm những điều xấu xa, tội lỗi để gia tộc khỏi phải hổ thẹn, nhục nhã.

Bài *Kinh Tụng cha mẹ đã quy liễu* phản ánh luân lý Nho gia về chữ hiếu như sau:

*Nổi hương lửa hơn luân đạo trọng,
Con gìn câu chết sống trọn nghì.*⁽¹¹⁾ (Câu 21-22)

Theo Cao Đài, cách báo hiếu đúng nhất là con cháu nên biết tu hành, biết lập công bồi đức để hồi hướng về tổ tiên, cha mẹ. Vì thế giáo lý Cao Đài dạy rằng tu là cứu cứu huyền thất tổ, tu là giúp cho chơn linh các vị đã quá vãng được siêu thăng và lập được ngôi vị ở cõi trên.

Bài *Kinh Tụng cha mẹ đã quy liễu* có bốn câu vừa để nhắc nhở chơn linh cha (hay mẹ) hãy tu học ở cõi vô hình, vừa để con cái hứa nguyện với người đã khuất là phận làm con cũng ráng lo tu ngộ hầu báo hiếu để cha (hay mẹ) phục hồi được ngôi vị cũ ở cõi trời. Thí dụ, người mất cha sẽ khấn nguyện:

*Xin phụ thân⁽¹²⁾ định thần định tánh,
Nơi khuôn linh nẻo thánh đưa chơn,
Thong dong cõi thọ nương hồn,
Chờ con lập đức giúp huân ngôi xưa.* (Câu 25-28)

d. Về mối quan hệ vợ chồng

Bài *Kinh Hôn phối* dài 16 câu, nhắc nhở đôi vợ chồng nhớ rằng cuộc hôn nhân của họ là duyên số Trời định chứ không phải cuộc vui qua đường trong phút chốc ngẫu hứng, vì vậy vợ chồng phải biết sống có tình nghĩa, chung thủy:

*Ở trước mắt Hồng Quân⁽¹³⁾ định phận,
Đạo vợ chồng đã xứng nợ duyên,
Trăm năm khá nhớ hương nguyên,⁽¹⁴⁾
Chồng hay trọn nghĩa, vợ hiền trọn trinh.* (Câu 5-8)

Kinh Hôn phối nhắc nhở bốn phận của hai vợ chồng mới cưới là nuôi dưỡng tình cảm mặn nồng để lưu truyền nòi giống tổ tiên, đúng theo chủ trương của Nho gia về đạo hiếu:

*Đường tổ nghiệp nữ nam hương lửa,
Đốt cho nông từ bữa ba sanh,
Giữa đèn⁽¹⁵⁾ để một tác thành⁽¹⁶⁾
Đồng sanh đồng tịch⁽¹⁷⁾ đã đành nương nhau.* (Câu 13-16)

Bài Kinh Tụng khi chồng quy vị dài 28 câu, dạt dào tình cảm tiếc thương của người vợ mất chồng.

Ngày xưa người góa chồng tự xưng mình là *vị vong nhân* 未亡人 tức là kẻ chưa chết. Ngụ ý sâu xa rằng chồng chết rồi thì vợ không còn vui thú gì nữa, sống chỉ là sống nốt quãng đời còn lại để lo xong bốn phận gia đình trước khi sum hiệp với chồng ở bên kia thế giới. Ấn ý của ba chữ *vị vong nhân* được Đức Đoàn Thị Điểm chuyển ngọn linh cơ viết ra bốn câu kinh rất đẹp:

*Dầu sống sót cũng đành gọi thác,
Vui chi còn man mác tơ duyên,
Thiệt thòi cam phận thiên duyên,
Chứa chan giọt lệ cửu tuyền⁽¹⁸⁾ cuộn trôi.* (Câu 9-12)

Khi chồng còn sống thì vợ chồng nương nhau cùng sống bước trên nẻo đường đời. Chồng chết rồi thì vợ tha thiết cầu xin chồng hiển linh phù hộ cho kẻ ở lại được chân cứng đá mềm, bền lòng son sắt để thay chồng làm nốt bốn phận với cha mẹ và các con. Đức Đoàn Thị Điểm diễn tả nỗi lòng người vợ bằng mười hai câu kinh vừa mỹ miều vừa thê thiết như sau:

*Chàng đã dặng phũ rồi nợ thế,
Xin hiển linh giúp kẻ góa thân.
Chở che khỏi kiếp phong trần,
Gìn gương liệt nữ hồng quần để soi.
Chàng dẫu dặng thanh thoi cảnh trí,
Hộ dẫu con giữ kỹ nhơn luân,
Chàng dẫu vinh hiển cảnh thân,
Gởi trong giấc mộng dặng gần cùng nhau.
Chàng dẫu hưởng Thiên Tào quyền phép,
Đỡ đường trần chật hẹp thân côi,
Chàng dẫu cung ngọc an ngôi,
Xin thương thân thiếp nợ đời còn mang.* (Câu 13-24)

Bài Kinh Tụng khi vợ quy liễu dài 32 câu cũng triu triu nỗi thê lương đau đớn của người góa vợ.

Người vợ mất rồi, những di vật còn lại trong nhà đều gợi nhớ hình ảnh thân thương ngày trước. Người chồng than thở:

*Khi để bước phòng đào lạnh ngắt,
Mảnh tàn y dường nhắc nghĩ dung,
Thấy cơn tử biệt nào nùng,
Hương thê tắt ngọn, lạnh lòng tơ duyên.* (Câu 5-8)

Người chồng có nghĩa có tình với vợ không thể quên những nhọc nhằn khổ cực của người phụ nữ đã giúp mình giữ tròn đạo hiếu về phương diện nối dõi tông đường theo quan niệm Nho gia:

*Nối tông tổ biết bao nghĩa trọng,
Cơ nghiệp còn lưu mộng tang du,
Mập mờ nhấn nguyệt đêm thu,
Kẻ còn người mất, ai sâu hơn ai?* (Câu 13-16)

Đoạn kết bài kinh là chén rượu vĩnh ly của kẻ ở rót mời người đi:

*Dâng mảnh tâm gọi là cửa lễ,
Chén ly tình là lệ ái ân,
Dầu chi cũng nghĩa chí thân,
Khối tình còn có một lần đầy thôi.* (Câu 29-32)

e. Về mối quan hệ anh chị em

Bài *Kinh Tụng huynh đệ* mãn phần dài 24 câu, có hai đoạn nhắc đến tình anh chị em gắn bó như tay chân (thủ túc), chia ngọt sẻ bùi với nhau kể từ tấm bé đến lúc lớn khôn:

*Niềm thủ túc đã đành vĩnh biệt,
Càng nhớ nhau càng tiếc tình nồng,
Thân nhau từ buổi lọt lòng,
Chén cơm miếng cá cũng đồng chia nhau.*
(Câu 1-4)

*Thương những thuở huyền đường⁽¹⁹⁾ ôm ấp,
Thương những khi co đắp chung mền,
Thương hồi thơ bé tuổi tên,
Thương cơn khôn lớn giữ bền nghĩa nhau.*
(Câu 9-12)

Hai câu kết bài kinh có lẽ khiến cho không ít người thắc mắc. Bài kinh này tụng khi anh, chị, hay em mãn phần, thế mà lại bảo:

*Rót chung ly biệt lưng vơi,
Mảnh lòng tha thiết đưa người bạn xưa.*
(Câu 23-24)

Tại sao gọi anh, chị, hay em mình là *bạn xưa*? Ở đây có thể lý giải rằng một chơn linh tái sinh vào gia đình để làm anh, chị, hay em trong nhà mình hoàn toàn không phải ngẫu nhiên. Tất cả đều do mối duyên có sẵn từ kiếp

trước. Ở đây, anh chị em lúc sống thương yêu, đùm bọc nhau, ấy là thiện duyên. Suy ra có thể tiền kiếp đã từng là bạn thân thiết của nhau, nên bây giờ khi chia tay kẻ ở người đi, thì gọi người đã mất là *bạn xưa*.

Nếu hiểu được như vậy, hiểu rằng không phải vô cớ mà kiếp này sanh vào cùng một nhà, cùng có chung cha mẹ, thì trong lúc đang sống bên nhau, anh chị em trong nhà phải biết hòa thuận, thương yêu nhau, nhẫn nhịn nhau, kềm chế những lời nói và việc làm đáng tiếc để khỏi đổ vỡ tình anh chị em ruột thịt.

Nói đến tổ tiên, cha mẹ, vợ chồng, anh chị em là nói đến gia đình. Gia đình là một phần tử cấu thành xã hội, nên có ảnh hưởng trực tiếp tới xã hội. Tác dụng của gia đình trong xã hội rất lớn. Gia đình là tế bào của xã hội, tế bào ấy khỏe mạnh thì xã hội lành mạnh. Các nhà xã hội học, tội phạm học cũng như giới truyền thông báo chí xưa nay đều đồng ý với nhau rằng hầu hết các tội ác xảy ra trong xã hội đều có nguyên nhân sâu xa là những kẻ tội phạm đã trót lớn lên trong các gia đình đổ vỡ, tan nát.

Sách *Đại học* của đạo Nho từ xưa có nói “*gia tề nhi hậu quốc trị*” 家齊而后國治, nghĩa là muốn đất nước thịnh trị thì gia đình phải ổn định. *Kinh Thế đạo* với sáu bài liên quan đến các mối quan hệ phụ tử, phu thê, huynh đệ như thế còn có ý nghĩa giáo dục con người về phương diện củng cố một gia đình hạnh phúc và bền vững để góp phần tích cực vào việc ổn định và phát triển đất nước.

f. Về mối quan hệ bạn bè, bà con thân thích

Hai chữ *bằng hữu* trong Ngũ luân được hiểu là bạn bè. Trong *Kinh Thế đạo*, phạm vi quan hệ bằng hữu ấy được mở rộng, không chỉ là bạn bè mà còn bao gồm cả bà con thân thích.

Bài *Kinh Cầu bà con thân bằng cố hữu* đã quy liễu dài 28 câu. Đại ý bài kinh là nhắc nhở người bạn hay bà con rằng ngày nay đã mãn nghiệp trần, may được ơn Trời ân xá thì chớ linh nên gắng công tu học ở cõi hư vô:

*Cửa cực lạc đơn đường thẳng tới,
Tâm không môn dạng đợi Như Lai.
Hào quang chiếu diệu Cao Đài,
May duyên nay đã gặp ngày siêu sanh.*

(Câu 13-16)

*Nơi cung ngọc học thông đạo cả,
Chốn hư vô Tạo Hóa tìm cơ,
Trên đường thánh đức lần dò,
Trường sanh mầu nhiệm nơi lò Hóa Công.*

(Câu 21-24)

7. Suy gẫm

Đạo Cao Đài ra đời với tiêu ngữ *Nho tông chuyển thế*, tức là chủ trương đem tinh túy đạo Nho để biến cải cuộc đời hay thế gian cho tốt đẹp hơn. Ở phạm vi nhỏ là dân tộc Việt, đất nước Việt; ở phạm vi rộng lớn là cả thế giới.

Về mặt nghi lễ, *Kinh Thế đạo* dùng để phục vụ nhu cầu của tín đồ trong sinh hoạt cá nhân và tập thể, bao gồm các mặt hội họp, học tập, thuyết đạo, tang hôn v.v... Không chỉ dừng lại ở đó, *Kinh Thế đạo* còn chuyên chở luân lý Nho giáo. Như vậy *Kinh Thế đạo* còn là một phương tiện thực hành tiêu ngữ *Nho tông chuyển thế* của Cao Đài.

Thông thường phần đông tín đồ hiểu hai chữ Thế đạo là đường đời, hoặc đạo lý ở đời. Hiểu như vậy không sai, nhưng vô tình không xác định rõ phạm vi của Thế đạo mở rộng tới đâu.

Hiện nay trên Internet có một từ điển Hán-Anh của người nước ngoài, ra đời từ năm 2005. Từ điển này giải thích Thế đạo là “*luân lý (hay đạo đức) của một dân tộc hay của thế gian-the morals of a nation or the world*” (<http://www.chinese-tools.com>).

Khi áp dụng định nghĩa này vào *Kinh Thế đạo* Cao Đài, liên tưởng đến mục tiêu phổ độ của Cao Đài là rộng khắp năm châu, người tín đồ Cao Đài càng thêm củng cố đức tin và hoài bão rằng sẽ đến lúc nền luân lý do đạo Cao Đài truyền giảng sẽ vượt ra ngoài cương vực quốc gia mà trở thành luân lý chung cho thế gian, đúng như thánh giáo Đức Chí Tôn đã dạy từ khi vừa mở Đạo:

*Một nước nhỏ nhen trong vạn quốc,
Ngày sau làm chủ mới là kỳ.*

(Thánh ngôn hiệp tuyển)

Hai chữ “*làm chủ*” đó xưa nay luôn được hiểu là làm chủ về phương diện đạo đức, dẫn đầu về mặt luân lý.

Phuì Nhuan, 7/6/2009

H K

CHÚ THÍCH

- (1) Về mối tương liên giữa Thiên đạo 天道 và Nhân đạo 人道, có người bảo rằng Nhân đạo (Đạo làm Người) cốt yếu là thực hành đức Nhân 仁 (tình người). Chữ *nhân* 仁 gồm *nhị* 二 (hai) và *nhân* 人 (người). Ngụ ý là luôn luôn có hai bên tương ứng: chủ thể (chính mình) và tha nhân (người khác). Khi con người sống đúng tình người, có được đức Nhân 仁 thì chữ *nhị* 二 được đưa lên trên đầu chữ *nhân* 人 và trở thành chữ **Thiên** 天, đó là người học làm Trời (con người bước vào Thiên đạo). Nếu đánh mất tình người, đức Nhân không có thì hai nét song song của chữ *nhị* bị nghiêng lệch trên đầu chữ *nhân*, hóa thành chữ **yêu** 夭 (yêu tà, yêu quái), tức là con người xa Thiên đạo mà đi vào tà đạo.
- (2) Cuối tháng 7/1927 (cuối tháng 6 Đinh Mão) Đức Chí Tôn ban ơn lập Hội Thánh Ngoại Giáo tại thánh thất Kim Biên ở thủ đô Phnom Penh nước Cam Bốt, thì Đức Nguyệt Tâm

Chơn Nhơn là Chuông Đạo của Hội Thánh Ngoại Giáo. Người Việt gọi Phnom Penh là Nam Vang, cũng hay gọi theo chữ Nho là Kim Biên 金邊 (biên giới vàng).

- (3) *GIÁC thế từ xưa đã mấy lần, / MINH hành mới rõ lý cao tân. / THÁNH tâm đem lại đời Nghiêu Thuấn, / ĐỨC hạnh nêu lên đạo tử thần. / ĐOÀN thể hiệp hòa khai quốc tụy, / THỊ thành an lạc trưởng hồn chân. / ĐIỂM thông cơ hóa Trời ban sẵn, / GIÁNG định trần gian một ít vần.*
- (4) Thay vì *huynh đệ*, trong sách *Trung dung* viết *côn đệ*. Chữ *côn* 昆 có nghĩa là anh (huynh).
- (5) *Chí linh*: Phép rất mầu nhiệm.
- (6) *Thánh*: Vua, thánh thượng, thánh hoàng.
- (7) Cá chép nhảy qua khỏi võ môn thi hóa rồng. Ngụ ý kẻ học trò thi đậu, thành đạt vẻ vang.
- (8) 一年之計, 莫如數谷; 十年之計, 莫如樹木; 百年之計, 莫如樹人. Thay vì *bách niên chi kế*, có sách viết *chung thân chi kế* 終身之計 (kế sách trọn đời).
- (9) *Cúc dục*: Nuôi nấng. *Cù lao*: Vất vả, khổ nhọc.
- (10) *Thân*: Cha, mẹ. *Hiếu thân*: Báo hiếu cha, mẹ.
- (11) *Trọn nghì*: Trọn nghĩa.
- (12) Người mất mẹ thì đọc: *Xin mẫu thân*... Nếu mất cả cha và mẹ thì đọc: *Xin song thân*...
- (13) *Hồng Quân*: Thượng Đế, Trời.
- (14) *Hương nguyên*: Hương thể, nén nhang đốt trước bàn thờ khi khấn nguyện, thể nguyện.
- (15) *Đền*: Chánh điện, nơi thờ Thượng Đế.
- (16) *Tắc thành*: Lòng thành.
- (17) *Đồng sanh*: Sống chung bên nhau. *Đồng tịch*: Chung chiếc chiếu.
- (18) *Cửu tuyền*: Chín suối, cõi chết.
- (19) *Huyền đường*: Mẹ. *Xuân đường*: Cha. *Xuân huyên*: Cha mẹ.

TÓM TẮT

Một trong những tiêu ngữ của đạo Cao Đài là *Nho tông chuyển thế*, do đó thánh giáo và kinh lễ Cao Đài hầu như luôn luôn chuyển tải luân lý Nho giáo. Luân lý Nho giáo chia các mối quan hệ đạo đức của con người sống trong xã hội thành năm nhóm chủ yếu, gọi là *Ngũ luân*. Theo *Trung dung* (chương 20:2), Ngũ luân gồm có quân thần, phụ tử, phu thê, huynh đệ, bằng hữu. *Kinh Thế đạo* của Cao Đài gồm mười chín bài kinh cầu nguyện viết theo thể thơ song thất lục bát. Tám bài kinh trong số đó để tụng khi có đám tang và một bài dùng vào lễ cưới. Bài viết này cho thấy chín bài kinh ấy phản ánh rõ nét Ngũ luân của đạo Nho.

ABSTRACT

CONFUCIUS'S ETHICAL PRINCIPLES REFLECTED BY CAODAI SCRIPTURE ON THE WORLDLY WAY

Nho tông chuyển thế (Applying Confucian principles for a better world) is one of Caodai mottoes; therefore, Caodai holy teachings and prayers mostly convey Confucian ethics. Confucian ethics classifies all human relationships into five main categories, namely *Wulun* or *the Five Cardinal Relationships*. According to *Zhongyong* or *Doctrine of the Mean* (chapter 20:2), these relationships are the ones between the state and citizens, parents and children, husband and wife, brothers and sisters, and between friends. *Kinh Thế đạo* (Scripture on the Worldly Way) of Caodaism consists of nineteen prayers written in *seven-seven-six-eight word meter*. Besides one prayer used as part of a wedding ceremony, eight of them are recited in case of a funeral service. This article indicates that these nine mentioned prayers truly reflect the Five Cardinal Relationships taught by Confucius.